

第二课

1.3 你的电话号码是多少？ What' s your phone number?

1. 数字

一  yī one	二  èr two	三  sān three	四  sì four
五  wǔ five	六  liù six	七  qī seven	八  bā eight
九  jiǔ nine	十  shí ten	日  rì sun, day	月  yuè moon, month

十	二十	三十	四十	五十	六十	七十	八十	九十	一百
10	20	30	40	50	60	70	80	90	100
èr shí 二十	èr shí yī 二十一	二十二	二十三	二十四	二十五	二十六	二十七	二十八	二十九
20	21	22	23	24	25	26	27	28	29
三十									
30	31	32	33	34	35	36	37	38	39

a) 几 (how many/much) <10

b) 多少 (how many/much) >10

2. 是 (to be)

nǐ shì wǒ shì tā shì tā shì
你 是、我 是、他 是、她 是

nǐ men shì wǒ men shì tā men shì tā men shì
你们 是、我们 是、他们 是、他们 是

复习

1. 连线



sì

qī

èr

shí

liù

yī

bā

wǔ

sān

jiǔ

七

四

九

八

三

五

六

二

一

十

第三课

1.3 你多大了? How old are you?

1. 了

- a) ^{dòngcí} 动词 (verb.) + ' ^{le} 了 ' : ^{guòqùshí} 过去时 (past tense)

wǒ qù le shànghǎi
我去了上海。

I went to Shanghai.

- b) ^{jù mò} 句末: ^{yǔ qì cí} 语气词 (particle)

wǒ zǒu le
我走了。

I am leaving!

^{nián líng}

2. 年龄

^{zǔhé cí}

- a) 组词 compound word

^{nián}

- i. 年 : year

^{líng}

- ii. 龄 : age

^{shù líng}

树龄 (age of tree) 、工龄 (age of work)、房龄 (age of house)

^{jīn}

3. 今

^{qùnián} ^{jīnnián} ^{míngnián}

- a) 去年、今年、明年

^{zuótiān} ^{jīntiān} ^{míngtiān}

- b) 昨天、今天、明天